

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Đã được soát xét)





NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 12/08/2020, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 34 – Thông tin khác về việc Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng (công ty con) đang chờ phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền đối với phương án miễn giảm tiền nước cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Sau khi phương án được phê duyệt, Công ty sẽ ghi nhận giá trị giảm trừ này vào chi phí của kỳ được giảm trừ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		553.061.451.639	435.567.773.114
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	321.726.954.284	208.629.508.259
111	1. Tiền		146.226.954.284	138.129.508.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		175.500.000.000	70.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.725.597.231	67.762.267.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.555.896.285	15.672.067.343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.317.404.663	50.017.087.257
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.784.850.055	2.969.631.396
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(932.553.772)	(896.518.993)
140	IV. Hàng tồn kho		53.433.140.148	52.355.670.381
141	1. Hàng tồn kho	9	53.433.140.148	52.355.670.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.675.759.976	59.320.327.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	408.172.643	337.424.727
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.325.060.340	54.325.384.937
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	7.942.526.993	4.657.517.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.045.985.974.271	2.098.810.793.077
220	I. Tài sản cố định		1.549.134.964.473	1.296.830.739.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.546.061.788.047	1.293.244.402.146
222	- Nguyên giá		2.920.789.776.761	2.575.121.261.737
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.374.727.988.714)	(1.281.876.859.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.073.176.426	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.623.114.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.549.938.347)	(6.446.777.302)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		491.487.698.739	786.993.820.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	491.487.698.739	786.993.820.049
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.663.311.059	14.286.233.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.663.311.059	14.286.233.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.599.047.425.910	2.534.378.566.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.619.494.312.605	1.510.636.683.569
310	I. Nợ ngắn hạn		668.791.937.150	639.617.708.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.403.552.410	74.733.320.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.970.991.674	2.938.297.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.581.818.771	6.738.423.204
314	4. Phải trả người lao động		32.046.483.866	28.752.913.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		919.339.169	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	317.614.338.584	409.333.623.746
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	109.442.254.763	98.015.983.682
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	65.543.773.678	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	29.269.384.235	17.931.911.216
330	II. Nợ dài hạn		950.702.375.455	871.018.975.134
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	940.514.884.375	860.831.484.054
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		979.553.113.305	1.023.741.882.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	979.553.113.305	1.023.741.882.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		141.570.056.605	128.344.279.111
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.212.152.264	93.354.907.163
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.638.086.600	9.925.061.865
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.574.065.664	83.429.845.298
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.090.710.436	33.362.502.348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.599.047.425.910	2.534.378.566.191



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020 VND	đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	479.347.843.851	459.089.460.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.347.843.851	459.089.460.847
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	304.134.842.623	283.246.677.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.213.001.228	175.842.783.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.833.947.451	2.382.323.702
22	7. Chi phí tài chính	26	15.985.227.694	12.879.077.138
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.579.114.406	10.346.010.931
25	9. Chi phí bán hàng	27	72.438.160.117	74.841.480.417
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	52.002.666.407	50.931.343.288
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.620.894.461	39.573.206.501
31	12. Thu nhập khác	29	5.414.170.862	5.469.066.897
32	13. Chi phí khác	30	5.295.484.181	4.893.688.053
40	14. Lợi nhuận khác		118.686.681	575.378.844
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.739.581.142	40.148.585.345
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	7.947.916.228	8.055.111.984
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.791.664.914	32.093.473.361
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		29.574.065.664	29.977.141.042
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.217.599.250	2.116.332.319
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	399	404



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.739.581.142	40.148.585.345
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		93.954.290.168	91.567.359.797
03	Các khoản dự phòng		65.579.808.457	66.424.048.163
04	Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.856.252.043	2.337.275.136
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.797.708.446)	(2.378.929.226)
06	Chi phí lãi vay		13.579.114.406	10.376.461.117
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		209.911.337.770	208.474.800.332
09	(Tăng) các khoản phải thu		(8.189.719.344)	(3.101.048.131)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.077.469.767)	(1.479.129.497)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.508.183.231)	53.597.477.674
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		9.552.174.436	5.060.918.356
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.687.280.664)	(9.687.280.664)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.347.975.631)	(2.313.825.678)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.685.495.812)	(9.476.687.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.967.387.757	241.075.225.169
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.382.478.847)	(166.531.305.269)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.000.000.000)	(51.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		38.000.000.000	53.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		5.003.695.600	2.441.244.701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.378.783.247)	(162.090.060.568)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		131.281.320.782	114.547.542.647
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40.171.649.380)	(28.785.255.557)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(63.957.465.400)	(61.238.997.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.152.206.002	24.523.290.090
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		114.740.810.512	103.508.454.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		208.629.508.259	123.032.649.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.643.364.487)	57.933.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	321.726.954.284	226.599.037.342



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.19 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Do việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng không trích lập các Quỹ này trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng trong 6 tháng đầu năm 2020 có ước tính được và đã trích quỹ này (Thuyết minh 20).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu

tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	60.998.388	48.854.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.165.955.896	138.080.653.485
Các khoản tương đương tiền (*)	175.500.000.000	70.500.000.000
	<u>321.726.954.284</u>	<u>208.629.508.259</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,4 - 8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	15.596.027.300	(284.286.672)	10.540.688.706	(248.251.893)
Lắp đặt máy nước	4.613.602.516	(648.267.100)	4.849.535.516	(648.267.100)
Tiền nước tinh khiết	56.370.871	-	-	-
Khác	289.895.598	-	281.843.121	-
	20.555.896.285	(932.553.772)	15.672.067.343	(896.518.993)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VINACO	11.681.103.934	23.416.620.451
Công ty Cổ phần Hà Huy	10.776.043.377	14.859.279.974
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	11.578.775.818	2.025.877.564
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	4.807.774.131	4.067.692.037
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.569.649.298	-
Khác	3.904.058.105	5.647.617.231
	45.317.404.663	50.017.087.257

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.519.736.986	1.725.724.140
Bảo hiểm xã hội	600.424	700.368
VAT chưa kê khai	-	362.295.634
Tạm ứng	632.326.952	226.514.977
Khác	632.185.693	654.396.277
	2.784.850.055	2.969.631.396

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	8.476.200	656.743.300	8.476.200
Tiền nước	440.681.078	156.394.406	385.999.968	137.748.075
	1.097.424.378	164.870.606	1.042.743.268	146.224.275

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	49.998.257.950	48.506.393.063
Công cụ, dụng cụ	622.104.406	453.570.142
Chi phí SXKD dở dang	2.660.073.763	3.107.269.691
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	656.758.891
- Khác	2.003.314.872	2.450.510.800
Thành phẩm	152.704.029	138.752.485
Hàng hóa	-	149.685.000
	53.433.140.148	52.355.670.381

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	258.612.554	122.354.615
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	149.560.089	215.070.112
	408.172.643	337.424.727
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.257.744.510	6.175.963.302
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	405.566.549	450.126.461
Chi phí sửa chữa lớn	-	7.660.143.648
	4.663.311.059	14.286.233.411

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	10.033.114.773
Mua trong kỳ	590.000.000
Tại ngày 30/06/2020	10.623.114.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	6.446.777.302
Khấu hao trong kỳ	1.103.161.045
Tại ngày 30/06/2020	7.549.938.347
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	3.586.337.471
Tại ngày 30/06/2020	3.073.176.426

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.316.186.500 VND.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	669.071.851.856	237.162.321.861	1.648.242.508.660	9.598.806.613	11.045.772.747	2.575.121.261.737
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	110.000.000	1.783.966.364	-	317.100.000	247.380.000	2.458.446.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	268.717.949.076	20.238.412.473	66.291.409.489	-	-	355.247.771.038
- Tặng khác	-	-	19.400.000	-	-	19.400.000
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	8.719.012.392	3.312.358.852	-	-	-	12.031.371.244
- Giảm khác	-	-	25.731.134	-	-	25.731.134
Tại ngày 30/06/2020	929.180.788.540	255.872.341.846	1.714.527.587.015	9.915.906.613	11.293.152.747	2.920.789.776.761
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	318.259.723.995	130.148.819.168	815.875.036.213	7.762.161.111	9.831.119.104	1.281.876.859.591
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	25.881.829.274	11.015.707.001	66.663.461.281	471.404.345	563.581.033	104.595.982.934
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	8.719.012.392	3.025.841.419	-	-	-	11.744.853.811
Tại ngày 30/06/2020	335.422.540.877	138.138.684.750	882.538.497.494	8.233.565.456	10.394.700.137	1.374.727.988.714
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	350.812.127.861	107.013.502.693	832.367.472.447	1.836.645.502	1.214.653.643	1.293.244.402.146
Tại ngày 30/06/2020	593.758.247.663	117.733.657.096	831.989.089.521	1.682.341.157	898.452.610	1.546.061.788.047

(*) Tổng giá trị công trình ghi nhận tạm tăng TSCĐ từ dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 là: 354.212.946.977 VND

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 73.861.420.142 VND, 38.703.969.160 VND, 141.610.970.377 VND và 24.246.086.626 VND.

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.585.769.793 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	474.576.834.715	783.987.472.662
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	454.809.866.142	759.758.570.705
Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	23.470.661.911	190.968.003.227
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	64.186.465.694	363.970.411.143
Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm (iii)	238.868.061.310	131.118.486.608
Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	76.006.739.661	60.345.894
Chi phí chung của toàn dự án (v)	43.482.350.630	64.845.736.897
TOCN D500 đường Thiên Lôi (TBA Cầu Rào - Đường Lạch Tray)	-	1.992.949.870
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m ³ tại NMN Cầu Nguyệt	9.559.922.364	824.377.364
Xây dựng TOCN thô D1000 trạm bơm Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ Điện (**)	259.109.539	255.126.378
Khác	9.947.936.670	21.156.448.345
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	16.910.864.024	3.006.347.387
	491.487.698.739	786.993.820.049

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 30/06/2020, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng; Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
 - ▶ Tình trạng: Hiện tại, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt cho 4 mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, tuyến ống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Nhà thầu đang phối hợp cùng với Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát để hoàn thiện hồ sơ hoàn thành. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc thi công đạt khoảng 100% và đã ghi nhận tạm tăng tài sản, số dư còn lại trên chi phí xây

dựng cơ bản dở dang là giá trị các chi phí giám sát, tư vấn sẽ được điều chỉnh khi quyết toán. Dự kiến hoàn thành công tác quyết toán trong năm 2020.

(ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án trong năm 2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2020, Nhà thầu đã cơ bản hoàn thiện toàn bộ công tác thi công xây dựng trên hiện trường tại Nhà máy nước An Dương và lắp đặt toàn bộ tuyến ống truyền tải. Hiện tại Nhà thầu đang thực hiện một số công việc sửa chữa khiếm khuyết, công việc phát sinh liên quan và hoàn thiện hồ sơ hoàn công công trình. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 97%. Trong kỳ công ty đã đưa vào sử dụng và tạm tăng tài sản các hạng mục đã hoàn thành với tổng giá trị khoảng 351 tỷ.

(iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án trong năm 2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 290 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Nhà thầu đang tiếp tục triển khai thi công xây dựng các hạng mục thuộc NMN Ngũ Lão (đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng, đang hoàn thiện công việc cơ khí, điện, SCADA), Trạm bơm tăng áp Tân Dương (đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng, còn lại là công tác liên quan đến sân đường, cảnh quan nội bộ, công việc điện, SCADA) và Tuyến ống truyền tải (đã cơ bản lắp đặt xong). Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc đạt khoảng 70%.

(iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xây dựng 201.
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 16/03/2020. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án trong năm 2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 94 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Nhà thầu đã thực hiện các công tác chuẩn bị mặt bằng, chuẩn bị vật tư và máy móc cho công tác thi công toàn tuyến, cho đến nay khối lượng thi công đạt: Tuyến ống D400 đã thi công được 733m trên tổng số 2.793m; Tuyến D500 đã thi công được 4.418m trên tổng số 8.050m, Tuyến D600 đã thi công được 2.400m trên tổng số 2.782m. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc đạt khoảng 60%.

(v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí khác.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	31.900.840.283	31.900.840.283	31.900.840.283	31.900.840.283
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	16.426.167.753	16.426.167.753	7.590.838.777	7.590.838.777
Công ty CP Viwaseen 3	15.383.861.063	15.383.861.063	5.865.725.020	5.865.725.020
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	5.088.855.200	5.088.855.200	5.088.855.200	5.088.855.200
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	11.651.012.100	11.651.012.100	339.509.205	339.509.205
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	8.689.102.150	8.689.102.150	-	-
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	3.682.360.500	3.682.360.500	677.628.315	677.628.315
Phải trả đối tượng khác	13.581.353.361	13.581.353.361	23.269.923.337	23.269.923.337
	106.403.552.410	106.403.552.410	74.733.320.137	74.733.320.137

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	463.472.862	463.472.862	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.887.975.631	9.347.975.631	7.947.916.228	-	2.487.916.228
Thuế thu nhập cá nhân	-	366.000.596	3.605.924.475	2.817.799.096	482.604.413	60.479.630
Thuế tài nguyên	-	226.061.800	252.661.800	26.600.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	566.434.441	566.434.441	-	-
Thuế nhà thầu	4.657.517.807	-	2.802.404.773	-	7.459.922.580	-
Các loại thuế khác	-	399.293.180	685.562.680	486.501.168	-	200.231.668
Các khoản phải nộp khác	-	1.859.091.997	1.859.092.500	1.833.191.748	-	1.833.191.245
	4.657.517.807	6.738.423.204	19.583.529.162	14.141.915.543	7.942.526.993	4.581.818.771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Năm 2020		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	98.015.983.682	98.015.983.682	51.597.920.461	40.171.649.380	109.442.254.763	109.442.254.763
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.526.952.868	57.526.952.868	32.710.750.017	16.048.427.024	74.189.275.861	74.189.275.861
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.373.632.000	3.373.632.000	1.807.716.000	1.807.716.000	3.373.632.000	3.373.632.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	3.743.368.817	3.743.368.817	2.737.826.762	2.737.826.763	3.743.368.816	3.743.368.816
(vi) Ngân hàng VIB	20.578.353.100	20.578.353.100	6.747.789.235	12.781.841.146	14.544.301.189	14.544.301.189
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	1.197.000.000	399.000.000	798.000.000	798.000.000
	98.015.983.682	98.015.983.682	51.597.920.461	40.171.649.380	109.442.254.763	109.442.254.763
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	74.996.283.714	74.996.283.714	-	6.249.690.309	68.746.593.405	68.746.593.405
(ii) Dự án Minh Đức	1.765.777.663	1.765.777.663	-	147.148.138	1.618.629.525	1.618.629.525
(iii) Dự án ADB	710.072.126.461	710.072.126.461	131.281.320.782	16.048.427.024	825.305.020.219	825.305.020.219
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	26.014.316.760	26.014.316.760	-	1.807.716.000	24.206.600.760	24.206.600.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	46.136.207.130	46.136.207.130	-	2.737.826.763	43.398.380.367	43.398.380.367
(vi) Ngân hàng VIB	91.917.406.008	91.917.406.008	-	12.781.841.146	79.135.564.862	79.135.564.862
(vii) Ngân hàng Agribank	7.945.350.000	7.945.350.000	-	399.000.000	7.546.350.000	7.546.350.000
	958.847.467.736	958.847.467.736	131.281.320.782	40.171.649.380	1.049.957.139.138	1.049.957.139.138
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(98.015.983.682)	(98.015.983.682)			(109.442.254.763)	(109.442.254.763)
- Sau 12 tháng	860.831.484.054	860.831.484.054			940.514.884.375	940.514.884.375

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty:** Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng cộng thêm 2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty** bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 59.661.901.904 VND.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTĐ ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VND với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thông truyền dẫn đã đăng và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	2.200.845.319	2.156.454.082
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	2.200.845.319	2.156.454.082
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khác	70.146.355	81.843.850
	2.970.991.674	2.938.297.932

(*) Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 9.

18. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	289.762.140.350	398.319.036.944
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1)	-	14.575.728.187
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (Trạm biển áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	1.250.763	1.994.200.633
- Xây dựng NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, Hạng mục Đồ Sơn (*)	78.276.219.088	275.783.342.516
- Mở rộng NMN An Dương, Hạng mục An Dương (*)	103.361.606.806	79.777.429.884
- Xây dựng NMN Ngũ Lão, Hạng mục Bắc Sông Cấm (*)	31.559.284.290	20.553.893.479
- Xây dựng hạng mục Kim Sơn (*)	73.096.444.411	-
- Khác	3.467.334.992	5.634.442.245
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	12.838.095.775	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	14.364.694.212	1.274.882.013
Đối tượng khác	649.408.247	4.509.858.132
	317.614.338.584	409.333.623.746
Dài hạn (**)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Trích trước chi phí đối với các hạng mục đã thi công xong nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán căn cứ theo tiến độ thực tế và giá trị tạm tính của hợp đồng.

(**) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành. Số tiền là 9.014.000.000 VND.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	62.306.578.200	-
Lắp đặt máy nước NĐ 117	3.237.195.478	-
	65.543.773.678	-

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2019	12.521.046.348	200.408.704	12.721.455.052
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	814.738.600	-	814.738.600
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	650.000.000	8.124.469.985
Sử dụng quỹ trong năm nay	(9.970.093.063)	(273.295.000)	(10.243.388.063)
Số dư ngày 30/06/2019	10.840.161.870	577.113.704	11.417.275.574
Số dư ngày 01/01/2020	17.704.927.512	226.983.704	17.931.911.216
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	900.000.000	-	900.000.000
Phân phối lợi nhuận năm 2019	13.798.968.831	324.000.000	14.122.968.831
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(3.543.295.812)	(142.200.000)	(3.685.495.812)
Số dư ngày 30/06/2020	28.860.600.531	408.783.704	29.269.384.235

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Việc trích quỹ tại các Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận tại công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	92.152.576.083	89.361.156.551	29.481.352.915	970.077.404.549
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	27.967.520.459	4.125.952.902	32.093.473.361
Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước	-	-	-	1.371.125.000	-	728.875.000	2.100.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.975.189.802	(75.183.939.032)	(3.665.456.355)	(70.874.205.585)
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	9.597.875.000	(5.345.719.346)	(4.252.155.654)	-	1.085.931.000
Tại ngày 30/06/2019	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	96.153.171.539	37.892.582.323	30.670.724.462	933.396.672.325
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.344.279.111	93.354.907.163	33.362.502.348	1.023.741.882.622
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29.574.065.664	2.217.599.250	31.791.664.914
Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước	-	-	-	1.371.125.000	-	728.875.000	2.100.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	11.854.652.494	(84.716.820.563)	(5.218.266.162)	(78.080.434.231)
Tại ngày 30/06/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	141.570.056.605	38.212.152.264	31.090.710.436	979.553.113.305

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		
	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10.438.422.465	2.169.082.367	12.607.504.832
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	12.318.348.435	1.804.620.396	14.122.968.831
Trả cổ tức	59.365.552.000	13.230.000.000	72.595.552.000
	82.122.322.900	17.203.702.763	99.326.025.663

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất trên địa bàn tỉnh Hải Phòng với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
USD	4.790.981,09	3.980.418,67

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	468.844.443.722	449.080.546.460
Lắp đặt máy nước	4.072.064.527	4.730.746.618
Nước tinh khiết	4.267.487.353	3.595.843.223
Nước máy nhanh	2.163.848.249	1.682.324.546
	<u>479.347.843.851</u>	<u>459.089.460.847</u>

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	294.384.841.679	273.989.147.029
Lắp đặt máy nước	3.801.444.471	4.173.554.648
Nước tinh khiết	3.833.305.472	3.427.540.611
Nước máy nhanh	2.115.251.001	1.656.434.917
	<u>304.134.842.623</u>	<u>283.246.677.205</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.797.708.446	2.378.929.226
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.239.005	3.394.476
	<u>4.833.947.451</u>	<u>2.382.323.702</u>

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.579.114.406	10.346.010.931
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	549.861.245	165.340.885
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.856.252.043	2.367.725.322
	15.985.227.694	12.879.077.138

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	46.411.767.964	48.965.477.714
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	342.618.921	214.689.474
Chi phí dụng cụ quản lý	415.878.644	569.441.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.811.055.131	18.159.008.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.385.423.677	3.890.609.757
Chi phí bằng tiền khác	3.071.415.780	3.042.253.861
	72.438.160.117	74.841.480.417

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.739.463.680	27.381.763.790
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	724.597.823	248.895.993
Chi phí dụng cụ quản lý	1.371.803.174	1.098.154.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.459.716.286	3.301.356.060
Chi phí dự phòng	36.034.779	12.827.589
Thuế, phí và lệ phí	2.723.759.695	2.575.079.415
Chi phí hội nghị, lễ tân	5.790.042.960	6.496.051.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.906.653.078	4.095.291.028
Chi phí bằng tiền khác	3.250.594.932	5.721.923.161
	52.002.666.407	50.931.343.288

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	-	14.545.456
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	328.390.545	446.194.346
Thanh lý tài sản, vật tư	229.069.909	79.652.127
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.791.146.293	4.146.147.950
Khác	65.564.115	782.527.018
	5.414.170.862	5.469.066.897

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	168.932.000	309.491.975
Thanh lý tài sản, vật tư	286.517.433	-
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.784.058.844	4.134.556.333
Chi phí khác	55.975.904	449.639.745
	5.295.484.181	4.893.688.053

31. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.350.605.844	6.530.742.967
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.597.310.384	1.524.369.017
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.947.916.228	8.055.111.984

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.574.065.664	29.977.141.042
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.574.065.664	29.977.141.042
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	399	404

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	321.726.954.284	-	208.629.508.259	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.340.746.340	(932.553.772)	18.641.698.739	(896.518.993)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	393.267.700.624	(932.553.772)	275.471.206.998	(896.518.993)
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.049.957.139.138	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác			433.031.890.994	493.080.943.883
Chi phí phải trả			919.339.169	1.173.235.040
			1.483.908.369.301	1.453.101.646.659

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	321.726.954.284	-	321.726.954.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.408.192.568	-	22.408.192.568
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	391.635.146.852	700.000.000	392.335.146.852
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.629.508.259	-	208.629.508.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.745.179.746	-	17.745.179.746
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	273.874.688.005	700.000.000	274.574.688.005

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020				
Vay và nợ	109.442.254.763	418.354.879.281	522.160.005.094	1.049.957.139.138
Phải trả người bán, phải trả khác	424.017.890.994	9.014.000.000	-	433.031.890.994
Chi phí phải trả	919.339.169	-	-	919.339.169
	534.379.484.926	427.368.879.281	522.160.005.094	1.483.908.369.301
01/01/2020				
Vay và nợ	98.015.983.682	418.281.135.980	442.550.348.074	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	484.066.943.883	9.014.000.000	-	493.080.943.883
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	583.256.162.605	427.295.135.980	442.550.348.074	1.453.101.646.659

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Thông tin khác

Theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/04/2020 và nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/04/2020, Công ty cùng các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Ngày 13/04/2020, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng đã trình phương án miễn giảm tiền nước sạch lên Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo chi tiết như sau:

- Thời gian miễn giảm: 03 kỳ hóa đơn liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 04/2020.
- Đối tượng miễn giảm: 1) Miễn toàn bộ tiền sử dụng nước đối với các khu cách ly tập trung (theo danh sách do UBND TP quyết định). 2) Miễn toàn bộ tiền sử dụng nước đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa là 10 m³/tháng (Theo danh sách các hộ nghèo của các UBND quận, huyện hoặc Sở lao động thương binh – xã hội thành phố cung cấp).
- Dự kiến số tiền miễn giảm: 3,8 tỷ VND.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phương án trên vẫn chưa được phê duyệt. Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Công ty con) cũng dự kiến sẽ giảm giá nước sạch hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, tuy nhiên chưa có phương án chính thức.

Sau khi có phê duyệt chính thức từ UBND Thành phố Hải Phòng, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng và Công ty con của Công ty giảm trừ số tiền hỗ trợ vào tiền nước phải thu của các đối tượng trên trong kỳ được phê duyệt và ghi nhận giá trị giảm trừ này vào chi phí của kỳ được giảm trừ.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương và thưởng		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	320.487.697	344.115.333
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.530.248.682	1.707.012.955
Giám đốc và Hội đồng quản trị		
- Thù lao của Hội đồng quản trị	230.076.000	249.000.000
	2.080.812.379	2.300.128.288

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được điều chỉnh như sau do điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định.

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
-------	----------	-------------------------------------	----------------	--------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	283.119.702.631	126.974.574	283.246.677.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.969.758.216	(126.974.574)	175.842.783.642
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.700.181.075	(126.974.574)	39.573.206.501
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.275.559.919	(126.974.574)	40.148.585.345
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.220.447.935	(126.974.574)	32.093.473.361


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.275.559.919	(126.974.574)	40.148.585.345
02	Khấu hao tài sản cố định	91.440.385.223	126.974.574	91.567.359.797

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2020.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020